CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí

Ngày 30/06/2025	3,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	32.0%	**22.2%**	**43.5%**

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	2,300 - 3,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	198
Số lượng CPLH (CP)	60,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	75,760
Sở hữu nước ngoài	10.5%
Beta	0.09
EPS	247
P/E	13.4

DT thuần
Q2/25
225
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 23.0| 11.3%
YoY: ▲ 78.0| 52.9%

LN thuần
Q2/25
4.07
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.39| 10.5%
YoY: ▲ 3.21| 373%

LN sau thuế
Q2/25
3.95
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.32| 8.8%
YoY: ▲ 2.51| 174%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
1.9%
YoY: +/-▼ 0.1%

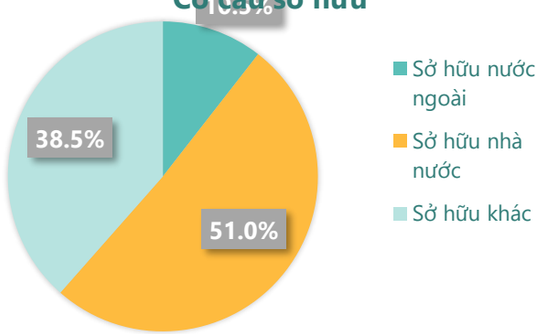
ROE (TTM)
Q2/25
12.5%
YoY: +/-▲ 2.6%

DT thuần
6T 2025
426
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 142| 50.3%

LN thuần
6T 2025
7.75
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.96| 334%

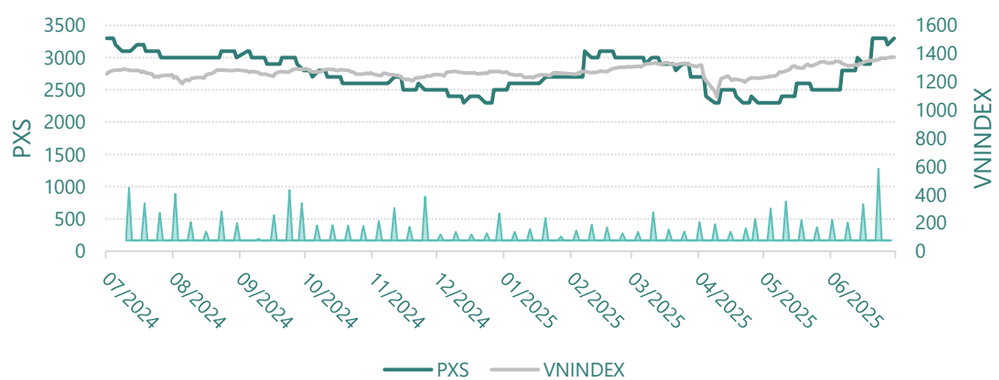
LN sau thuế
6T 2025
7.58
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.85| 178%

Cơ cấu sở hữu

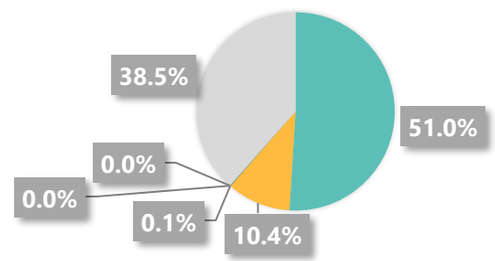


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

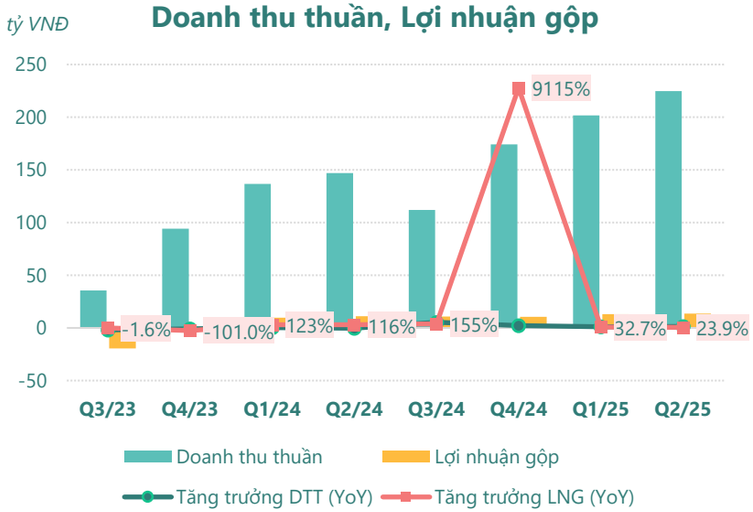


- Tổng CTCP Xây lắp Dầu khí Việt Nam
- Mepcom Marine & Offshore Engineering Pte Ltd Singapore (Mepcom)
- Phạm Tất Thành
- Trần Sỹ Huấn
- Vũ Minh Công (Chủ tịch HĐQT)

(Nguồn: fireant.vn)

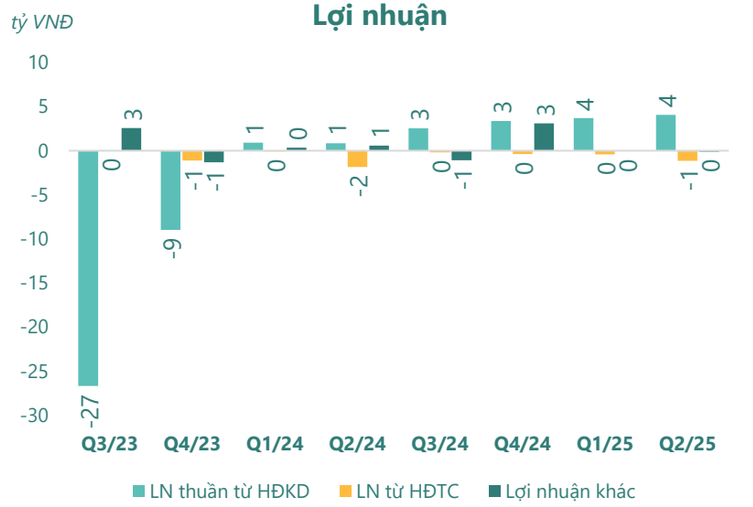
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



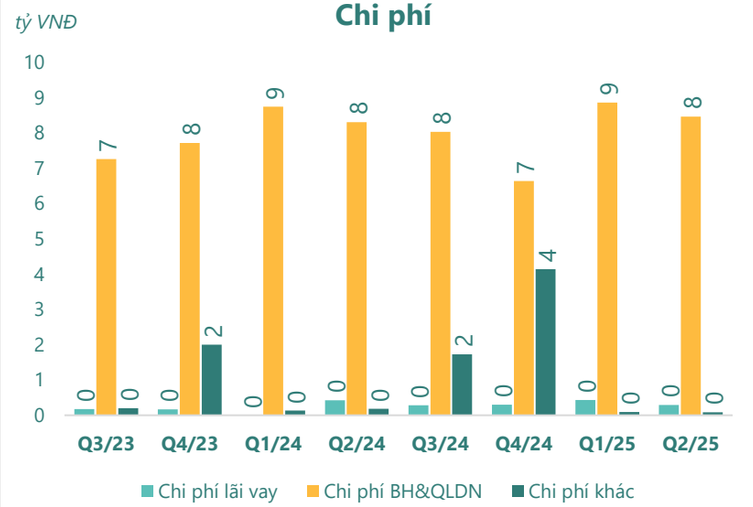
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



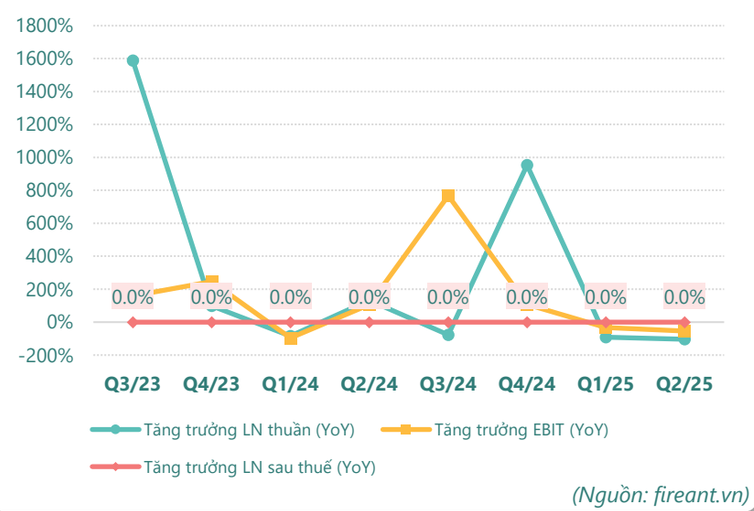
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



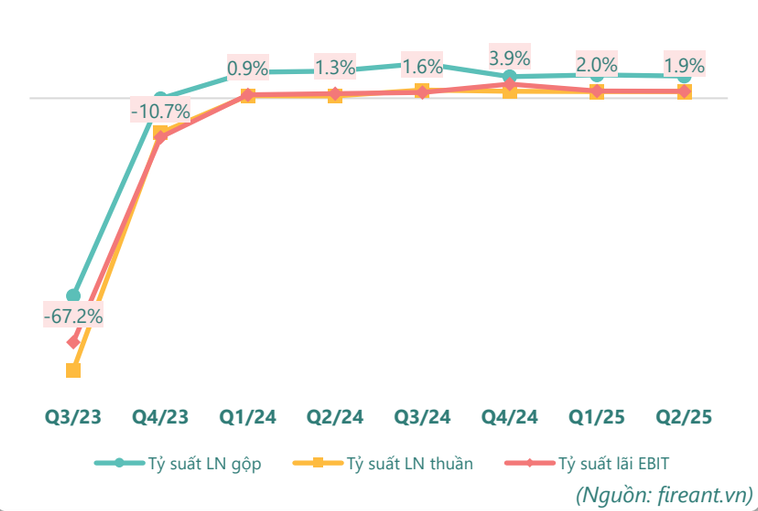
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



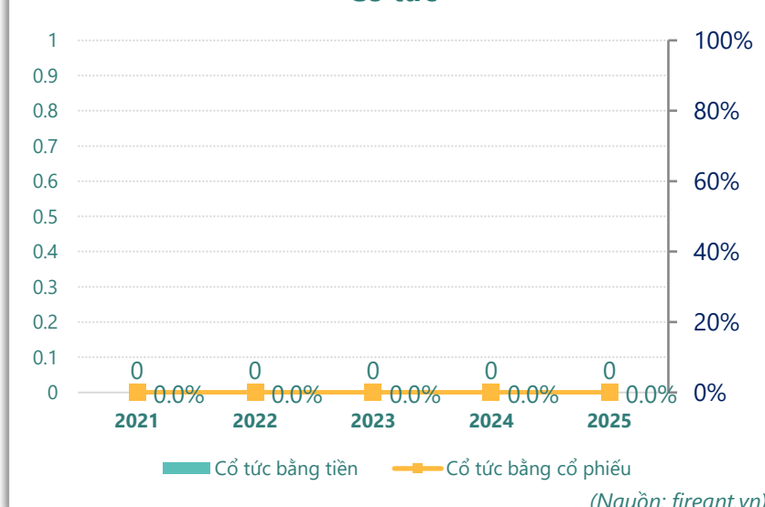
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

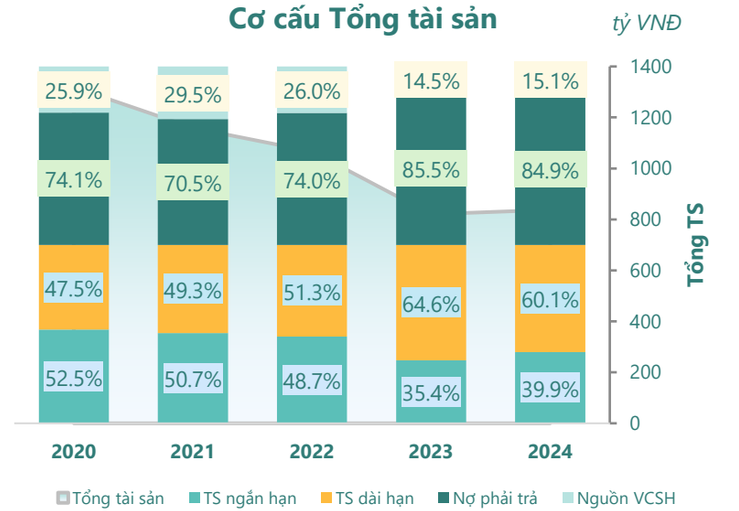
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

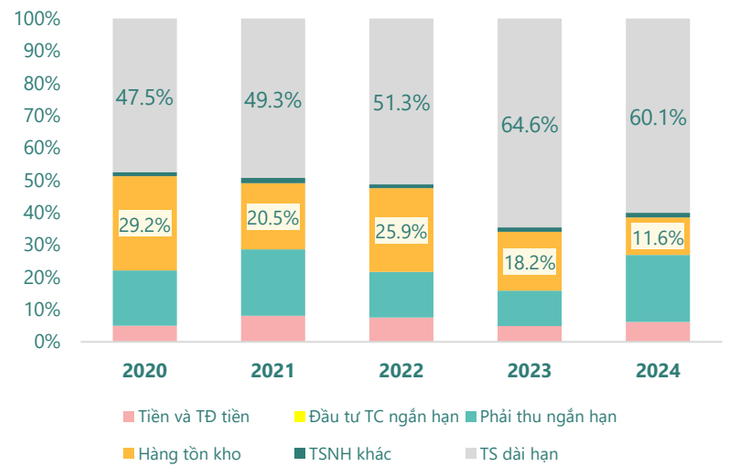
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



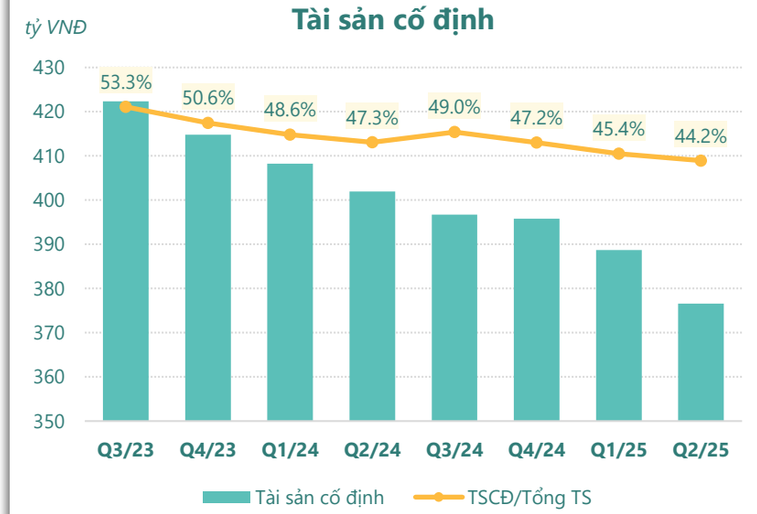
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



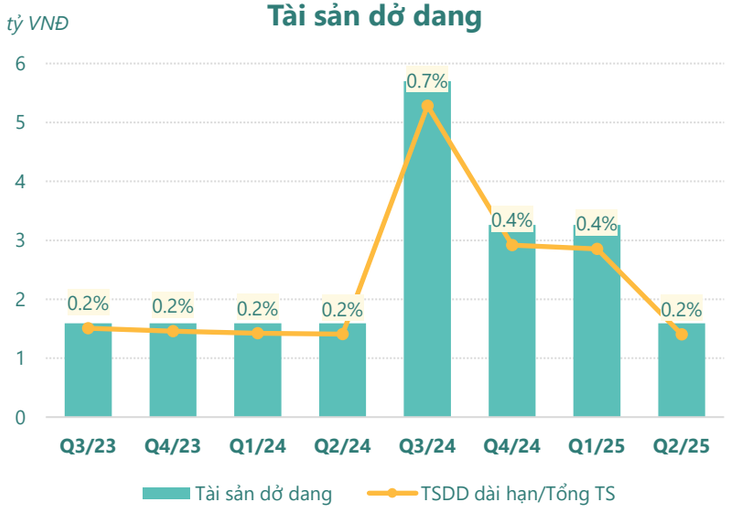
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



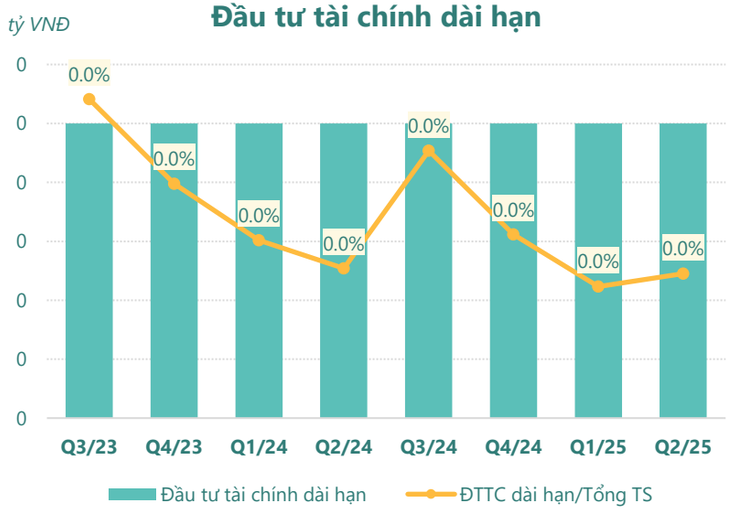
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



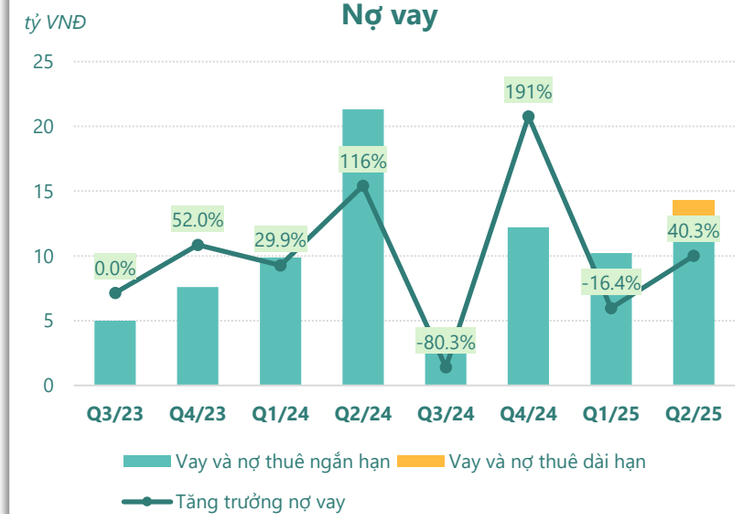
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

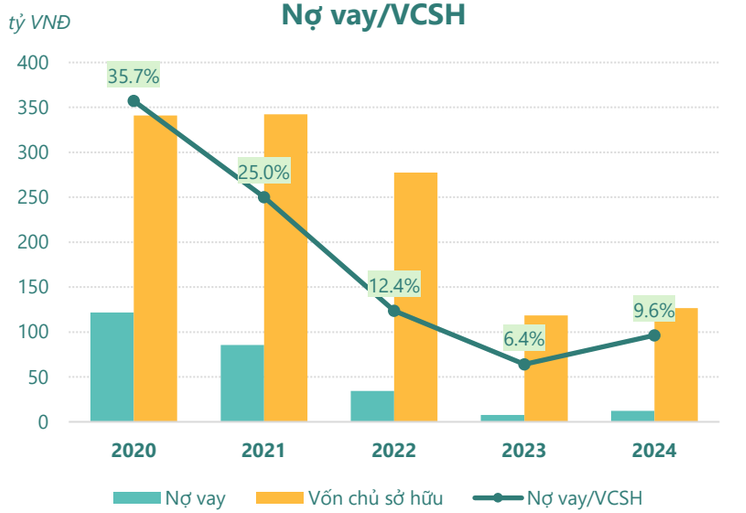
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

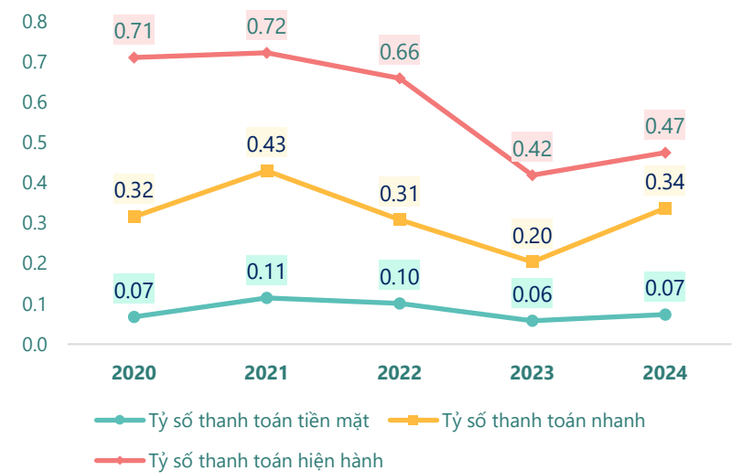
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



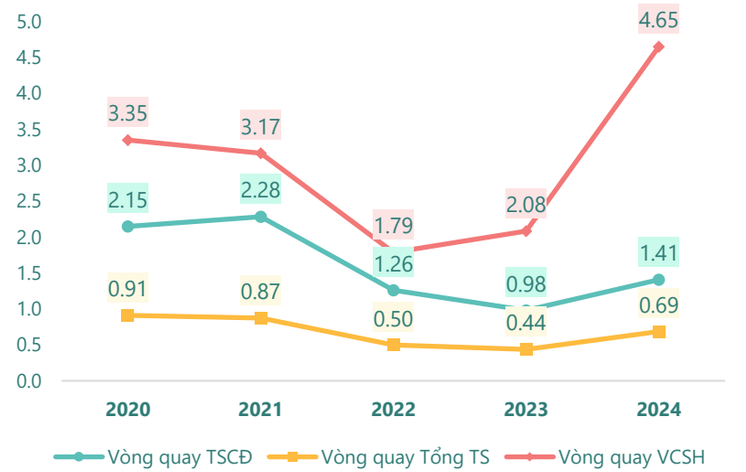
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



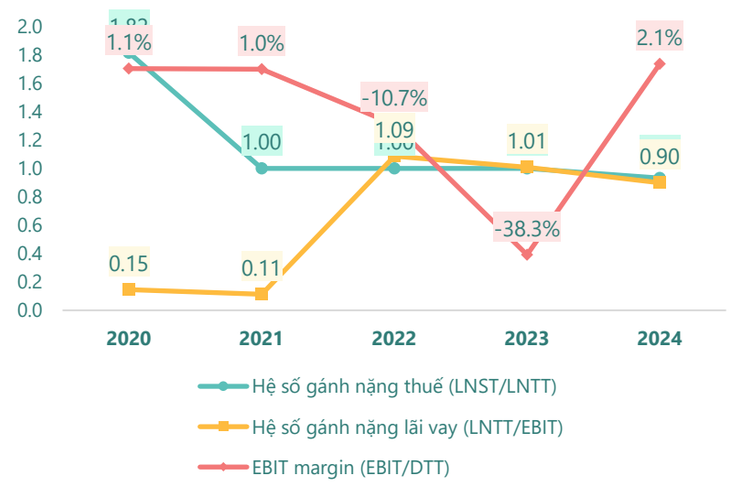
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



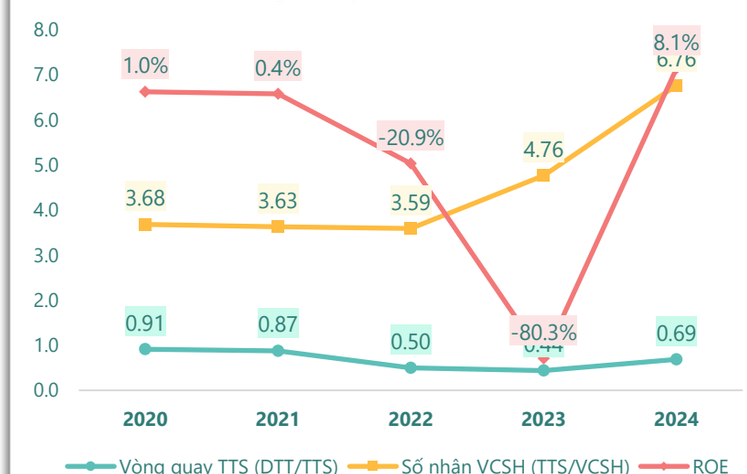
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



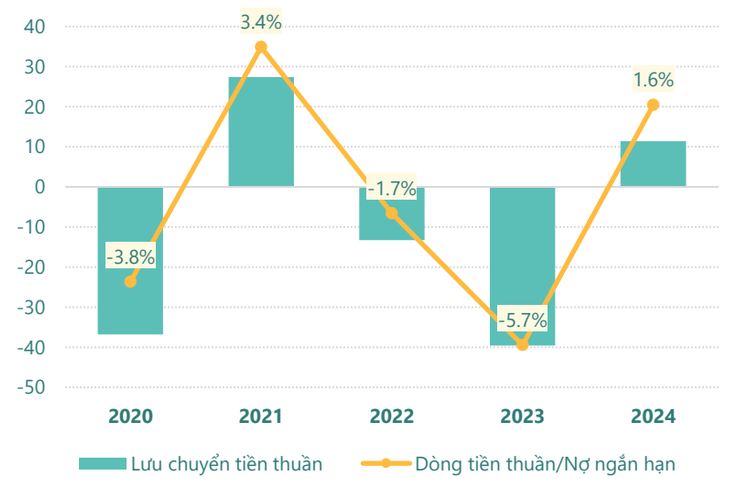
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**225**	**147**	**52.9%**	**426**	**284**	**50.3%**
Giá vốn hàng bán	211	136	55.2%	400	263	52.1%
Lợi nhuận gộp	13.7	11.0	24.3%	26.6	20.8	28.1%
Doanh thu HĐTC	0.21	0.09	128%	0.23	0.18	26.0%
Chi phí TC	1.34	1.95	-31.1%	1.78	2.14	-16.7%
Chi phí lãi vay	0.30	0.43	-31.2%	0.73	0.43	72.2%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**8.47**	**8.31**	**1.9%**	**17.3**	**17.1**	**1.6%**
LN thuần từ HĐKD	4.07	0.86	373%	7.75	1.79	334%
Lợi nhuận khác	**-0.12**	**0.58**	**-120%**	**-0.17**	**0.95**	**-118%**
LN trước thuế	3.95	1.44	174%	7.58	2.73	178%
Lợi nhuận sau thuế	**3.95**	**1.44**	**174%**	**7.58**	**2.73**	**178%**
LNST của CĐ cty mẹ	**3.95**	**1.44**	**174%**	**7.58**	**2.73**	**178%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-17.0	44.9	-33.9	19.1	-11.2	41.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.11	0.09	-0.21	-6.37	-0.18	-2.77
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2.27	11.4	-17.1	8.01	-2.00	4.11
Tiền đầu kỳ	40.2	25.6	82.0	30.8	51.6	38.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-14.6**	**56.4**	**-51.2**	**20.7**	**-13.4**	**43.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.01	0	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	25.6	82.0	30.8	51.5	38.2	81.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**852**	**838**	**1.7%**
Tài sản ngắn hạn	374	335	11.9%
Tiền và tương đương tiền	81.3	51.6	57.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.87	0	
Phải thu ngắn hạn	155	174	-10.9%
Hàng tồn kho	125	97.4	28.4%
Tài sản ngắn hạn khác	10.4	12.0	-13.4%
Tài sản dài hạn	**478**	**503**	**-5.1%**
Phải thu dài hạn	0.83	0.94	-11.0%
Tài sản cố định	377	396	-4.8%
Bất động sản đầu tư	13.8	11.4	20.7%
Tài sản dở dang	1.59	3.26	-51.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.05	0.05	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**85.0**	**91.9**	**-7.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	736	711	3.5%
Nợ ngắn hạn	**732**	**704**	**4.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11.7	12.2	-4.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	595	551	7.9%
Nợ dài hạn	3.27	6.75	-51.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.60	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**116**	**127**	**-8.0%**
Vốn chủ sở hữu	**116**	**127**	**-8.0%**
Vốn điều lệ	600	600	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)